NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA KỲ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2009
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2009

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA KỲ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2009
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2009

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả soát xét báo cáo tài chính của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 02/TCTD – HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 03/TCTD – HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 04/TCTD – HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 05/TCTD – HN)	10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số	0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991
	Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch	
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất	
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch	
Ông Dominic Scriven	Thành viên	
Ông John Law	Thành viên	(từ chức ngày 16 tháng 3 năm 2009)
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên	
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên	
Ông Colin Simon Mansbridge	Thành viên	
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên	

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Nghiễm	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Hoàng Khánh Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông John Hing Vong	Phó Tổng Giám đốc

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 52. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 059002 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 9 năm 2009

PRICEWATERHOUSECOOPERS

PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
4th Floor, Saigon Tower
29 Le Duan Street, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam
Telephone: (84-8) 3823 0796
Facsimile: (84-8) 3825 1947

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Công việc soát xét các báo cáo tài chính bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của đơn vị phụ trách các vấn đề kế toán và tài chính, và áp dụng các thủ tục phân tích và các quy trình soát xét khác. Công việc soát xét có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và vì vậy chúng tôi không thể thu thập một mức độ đảm bảo rằng chúng tôi phát hiện tất các các vấn đề trọng yếu như là một cuộc kiểm toán phát hiện. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ kèm theo đây không phản ảnh trung thực và hợp lý, xét trên mọi phương diện trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

PRICEWATERHOUSECOOPERS

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo luân chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 30 tháng 6 năm 2008 không được chúng tôi hoặc các kiểm toán viên khác soát xét .

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM

Ian S. Kendall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2343
Ngày 3 tháng 9 năm 2009

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 02/TCTD - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Ghi chú	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	Tiền mặt và kim loại quý	3	6.046.068	8.458.614
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	2.497.898	3.224.539
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	9.582.771	7.047.583
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	349.026	573.639
2	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(11.431)	(102.042)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	6.928
VI	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng			
1	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	8	49.265.606	35.008.871
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	9	(358.410)	(251.752)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	9.052.362	8.349.787
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	805.581	915.090
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(38.366)	(146.507)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
2	Vốn góp liên doanh	11	-	74.803
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11	86.614	61.021
4	Đầu tư dài hạn khác	12	942.440	914.110
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12	(55.357)	(45.961)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.298.571	912.282
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	21.114	23.709
3	Tài sản cố định vô hình	14	947.188	760.297
XI	Tài sản khác	16	3.215.145	2.653.558
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**83.646.820**	**68.438.569**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 02/TCTD - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

		Ghi chú	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	45.666	52.161
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	1.449.435	4.488.354
III	Tiền gửi của khách hàng	19	57.045.320	46.128.820
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	64.829	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	1.014.886	1.014.462
VI	Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	21	13.797.949	7.659.063
VII	Các khoản nợ khác	22	2.593.986	1.337.085
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**76.012.071**	**60.679.945**
VIII	**VỐN VÀ CÁC QUỸ**			
	Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng mẹ			
1	Vốn	23	5.977.578	5.977.578
2	Các quỹ dự trữ	24	775.302	796.706
5	Lợi nhuận chưa phân phối	24	881.869	984.340
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**7.634.749**	**7.758.624**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**83.646.820**	**68.438.569**
	CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	39	**14.120.867**	**11.580.910**

Nguyễn Viết An	Lê Hùng Cường	Trần Xuân Huy
Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 3 tháng 9 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 03/TCTD - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

		Ghi chú	Giai đoạn từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	3.206.521	3.408.307
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(2.097.842)	(2.587.653)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.108.679**	**820.654**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	449.699	434.467
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(61.016)	(52.832)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**388.683**	**381.635**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng**	30	**266.793**	**163.377**
IV	**Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	32	**(35.972)**	**(87.127)**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	33	**90.335**	**(224.970)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		13.193	15.380
6	Chi phí hoạt động khác		(31.153)	(12.022)
VI	**(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác**		**(17.960)**	**3.358**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần và thu nhập cổ tức**	34	**30.373**	**56.955**
VIII	**Chi phí quản lý chung**	35	**(687.885)**	**(602.664)**
IX	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.143.046**	**511.218**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	9, 22.1	**(130.642)**	**(60.779)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.012.404**	**450.439**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	(232.928)	(99.547)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(232.928)**	**(99.547)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**779.476**	**350.892**
	Lãi trên cổ phiếu qui cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ		**VND/cổ phiếu**	**VND/cổ phiếu**
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.580	789

Nguyễn Viết An
Lập bảng

Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng

Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 9 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 04/TCTD - HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.900.207	3.332.627
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.151.533)	(2.548.378)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	388.683	381.635
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	140.210	228.261
05	Thu nhập khác	6.835	6.862
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	436	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(639.532)	(571.015)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(123.642)	(142.197)
	LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	**521.664**	**687.795**
	Thay đổi tài sản hoạt động		
09	(Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.658.385)	2.657.446
10	Tăng về kinh doanh chứng khoán	(368.452)	(618.860)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.928	4.911
12	Tăng cho vay khách hàng	(14.257.310)	(3.798.914)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(255.274)	(591.325)
	Thay đổi công nợ hoạt động		
15	(Giảm)/tăng nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(6.495)	882.625
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(3.038.919)	1.276.091
17	Tăng tiền gửi của khách hang	10.916.500	4.060.375
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá và trái phiếu	6.138.886	2.465.424
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	424	48.327
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	64.829	118.585
21	Tăng lãi, phí phải trả	421.994	610.120
22	Chi từ các quỹ	(135.193)	(178.532)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**(1.648.803)**	**7.624.068**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
(TIẾP THEO)

		Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(655.650)	(526.683)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	92	8.062
03	Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(637.331)	(136.871)
08	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	661.238	100.352
09	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	18.935	65.457
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(612.716)**	**(489.683)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04	Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(3)	(207)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(3)**	**(207)**
IV	**(GIẢM)/TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**	**(2.261.522)**	**7.134.178**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**18.049.725**	**8.687.590**
VI	Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá	(783)	(14.588)
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**15.787.420**	**15.807.180**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

Tiền và kim loại quý	6.046.068	8.088.662
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.497.898	3.805.133
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và có kỳ hạn ban đầu dưới 3 tháng	7.243.454	3.913.385
	15.787.420	**15.807.180**

Nguyễn Viết An	Lê Hùng Cường	Trần Xuân Huy
Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 3 tháng 9 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2009 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2009

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân Hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 5.115.831 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, hai Sở giao dịch, 67 chi nhánh (bao gồm chi nhánh tại Lào và chi nhánh tại Vương Quốc Campuchia), 195 phòng giao dịch trên cả nước và một văn phòng đại diện tại Trung Quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000197	Hoạt động chứng khoán	100%	0%	100%
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	100%	0%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam	45/UBCK-GP	Quản lý quỹ đầu tư	51%	0%	51%

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2009, công ty liên doanh của Ngân hàng là Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam được chuyển từ dạng công ty liên doanh sang công ty cổ phần theo sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Do đó, Ngân hàng đánh giá lại quan hệ với công ty này là công ty liên kết (Thuyết minh 11).

Tập đoàn cũng thanh lý toàn bộ cổ phần đầu tư trong Công ty Đầu Tư Sài Gòn Thương Tín trong quý II năm 2009 (Thuyết minh 11).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Ngân hàng có 6.143 nhân viên (31.12.2008: 6.016 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận bằng đồng Việt Nam và sử dụng đơn vị triệu đồng Việt Nam để trình bày báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i) Các công ty con (tiếp theo)

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Tập đoàn ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Tập đoàn đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Tập đoàn đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Tập đoàn đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể của 3 quý đầu mỗi năm được tính dựa trên giá trị cho vay thuần của mỗi khoản vay được tính bằng tổng số dư cho vay và cho thuê trừ giá trị tài sản thế chấp vào cuối mỗi quý và hạch toán trong tháng tiếp theo của mỗi quý. Dự phòng cụ thể của quý 4 mỗi năm được tính dựa trên giá trị cho vay thuần của mỗi khoản vay được tính bằng tổng số dư cho vay và cho thuê trừ giá trị tài sản thế chấp vào ngày 30 tháng 11 và hạch toán trong tháng 12 mỗi năm. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể của 3 quý đầu mỗi năm được tính dựa trên giá trị các khoản cam kết thuần của mỗi khoản cam kết được tính bằng tổng số dư cam kết trừ giá trị tài sản thế chấp vào cuối mỗi quý và hạch toán trong tháng tiếp theo của mỗi quý. Dự phòng cụ thể của quý 4 mỗi năm được tính dựa trên giá trị cam kết thuần của mỗi khoản cam kết bằng tổng số dư cam kết trừ giá trị tài sản thế chấp vào ngày 30 tháng 11 và hạch toán trong tháng 12 mỗi năm. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư (tiếp theo)

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	Giai đoạn từ 1.1.2009 đến 30.6.2009	Giai đoạn từ 1.1.2008 đến 30.6.2008
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	10 – 12,50%	10 – 12,50%
Phương tiện vận chuyển	10%	10%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	12,50%	12,50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 45 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Tập đoàn chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

2.14 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo các quy định này tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.19 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tiền mặt	2.888.962	2.365.030
Vàng	3.152.732	6.092.625
Chứng từ có giá	4.374	959
	6.046.068	8.458.614

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam	1.897.770	2.495.906
Tiền gửi thanh toán tại NHNN Việt Nam	271.290	615.450
Tiền gửi tại NHNN Lào	75.967	113.183
Tiền gửi tại NHNN Campuchia	252.871	-
	2.497.898	3.224.539

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 7% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 3% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	372.621	751.681	1.124.302
Tiền gửi có kỳ hạn	5.215.850	3.045.802	8.261.652
	5.588.471	3.797.483	9.385.954
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	197.081	-	197.081
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(264)	-	(264)
	196.817	-	196.817
	5,785,288	3.797.483	9.582.771

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	195.000	1.254.550	1.449.550
Tiền gửi có kỳ hạn	4.388.211	1.178.964	5.567.175
	4.583.211	2.433.514	7.016.725
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	31.042	-	31.042
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(184)	-	(184)
	30.858	-	30.858
	4.614.069	2.433.514	7.047.583

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	20.615	7.935
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	274.843	527.349
	295.458	535.284
Chứng khoán kinh doanh khác	53.568	38.355
Tổng số chứng khoán kinh doanh	349.026	573.639
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(11.431)	(102.042)
	337.595	471.597

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	119.427	136.432
Chưa niêm yết	176.031	398.852
	295.458	535.284
Các chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	53.568	38.355
Tổng số chứng khoán kinh doanh	349.026	573.639
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(11.431)	(102.042)
	337.595	471.597

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Tài sản/ (Công nợ) Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
- Các giao dịch có kỳ hạn	379.900	14.151	-	14.151
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.584.758	-	78.980	(78.980)
	1.964.658	14.151	78.980	(64.829)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Tài sản/ (Công nợ) Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
- Các giao dịch có kỳ hạn	561.096	-	6.829	(6.829)
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.451.322	13.757	-	13.757
- Các giao dịch quyền chọn mua	2.784	-	-	-
- Các giao dịch quyền chọn bán	2.411	-	-	-
	3.017.613	13.757	6.829	6.928

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay:

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	48.723.613	34.486.844
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	16.709	3.328
Cho thuê tài chính	326.443	319.059
Cho vay từ nguồn vốn của các tổ chức nước ngoài	181.154	197.774
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	15.821	-
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	1.866	1.866
	49.265.606	35.008.871

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 717.300 triệu đồng Việt Nam (31.12.2008: 900.091 triệu đồng Việt Nam) là cho vay các bên có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.2 Phân tích theo nhóm

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.780.050	34.671.264
Nợ cần chú ý	143.567	129.200
Nợ dưới tiêu chuẩn	132.449	81.798
Nợ nghi ngờ	98.400	57.481
Nợ có khả năng mất vốn	111.140	69.128
	49.265.606	35.008.871

8.3 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Ngắn hạn	32.319.447	19.777.308
Trung hạn	7.741.460	6.566.937
Dài hạn	9.204.699	8.664.626
	49.265.606	35.008.871

9 DỰ PHÒNG CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng bao gồm:

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	54.502	40.483
Dự phòng chung	303.908	211.269
	358.410	251.752

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ 1.1.2008 đến 31.12.2008 Triệu đồng
Số đầu kỳ	40.483	27.744
Trích lập trong kỳ/năm	14.594	13.100
Sử dụng trong kỳ/năm (*)	(575)	(361)
Số cuối kỳ	54.502	40.483

9 DỰ PHÒNG CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, mức dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng của quý 2 năm 2009 được tính dựa trên việc phân loại nợ cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 và được hạch toán trong tháng 7 năm 2009. Vì vậy, một khoản chi phí dự phòng bổ sung 16.089 triệu đồng liên quan đến quý 2 năm 2009 không được ghi nhận trong các báo cáo tài chính này. Nếu khoản dự phòng bổ sung được hạch toán trong quý 2 năm 2009, mức dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 sẽ tăng một khoản là 16.089 triệu đồng.

9.2 Dự phòng chung

	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ 1.1.2008 đến 31.12.2008 Triệu đồng
Số đầu kỳ	211.269	149.829
Trích lập trong kỳ/năm	92.639	61.440
Số cuối kỳ	303.908	211.269

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, mức dự phòng chung đạt được 0,62% trên tổng số dư cho vay và cho thuê khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê khách hàng được phân loại vào nhóm có khả năng mất vốn (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,60%).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	1.486.886	902.019
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	5.720.947	5.307.567
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	1.549.568	1.549.451
	8.757.401	7.759.037
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	12.376	27.805
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	282.585	562.945
	294.961	590.750
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	9.052.362	8.349.787
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(38.366)	(146.507)
	9.013.996	8.203.280

(*) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 850.000 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 850.000 triệu đồng) trị giá trái phiếu doanh nghiệp do các công ty có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành và sẽ đáo hạn trong năm 2011 và 2012.

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính Phủ (*)	747.764	824.209
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.463	19.854
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	56.354	71.027
	805.581	915.090
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	805.581	915.090

(*) Bao gồm trong trái phiếu Chính phủ là 15.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 15.000 triệu đồng) trái phiếu Chính phủ hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 17).

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009		Ngày 31 tháng 12 năm 2008	
	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-	51.000	74.803
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	51.000	86.614	78.000	61.021
	51.000	86.614	129.000	135.824

11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ 1.1.2008 đến 31.12.2008 Triệu đồng
Số đầu kỳ	135.824	211.282
Giảm vốn góp trong công ty liên kết do Tập đoàn thanh lý khoản đầu tư	(78.000)	-
Thu hồi phần lỗ tích lũy trong công ty liên kết do Tập đoàn thanh lý khoản đầu tư	19.299	-
Phần lãi/(lỗ) được chia trong kỳ/năm (Thuyết minh số 34)	11.438	(16.427)
Cổ tức được chia	(1.947)	(42.896)
Phần chi trả từ các quỹ liên quan đến Tập đoàn	-	(16.135)
Số cuối kỳ	86.614	135.824

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH (TIẾP THEO)

11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết và liên doanh

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết và liên doanh bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 Tỉ lệ phần vốn %	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 Tỉ lệ phần vốn %	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Công ty liên kết								
Công ty Đầu tư Sài gòn Thương Tín (*)	Hoạt động đầu tư	Vốn góp	-	-		26%	78.000	61.021
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (**)	Quản lý quỹ đầu tư và tư vấn tài chính	Vốn góp	51%	51.000	86.614		-	-
Tổng các khoản đầu tư của các công ty liên kết				**51.000**	**86.614**		**78.000**	**61.021**
Công ty liên doanh								
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (**)	Quản lý quỹ đầu tư và tư vấn tài chính	Vốn góp		-	-	51%	51.000	74.803
Tổng đầu tư của công ty liên doanh			-	-	-		**51.000**	**74.803**

(*) Tập đoàn đã thanh lý tất cả cổ phần trong Công ty Đầu tư Sài gòn Thương Tín trong quý 2 năm 2009.

(**) Vào ngày 8 tháng 1 năm 2009, một công ty liên doanh của Ngân hàng, Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam được chuyển đổi từ công ty liên doanh thành công ty cổ phần theo sự phê duyệt của Ủy Ban Chứng Khoán Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã đánh giá lại mối quan hệ với công ty này và xem công ty này là một công ty liên kết của Ngân hàng.

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11% và gồm các đơn vị sau đây:

Tên	Đặc điểm kinh doanh	Chi tiết	30.6.2009 Giá trị sổ sách Triệu đồng	31.12.2008 Giá trị sổ sách Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng				
Ngân hàng TMCP Nam Đô	Ngân hàng	Góp vốn	1.634	1.634
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Hà Nội	Ngân hàng	Góp vốn	148.504	2
Ngân hàng TMCP Quân đội	Ngân hàng	Góp vốn	91.006	11.078
Tổng đầu tư vào các tổ chức tín dụng			241.144	12.714
Các tổ chức kinh tế				
Các tổ chức kinh tế đã niêm yết			75.685	100.376
Các tổ chức kinh tế chưa niêm yết (*)		Góp vốn	625.611	801.020
Tổng đầu tư vào các tổ chức kinh tế			701.296	901.396
Tổng đầu tư vào các tổ chức khác			942.440	914.110
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác			(55.357)	(45.961)
Tổng đầu tư vào các đơn vị khác			**887.083**	**868.149**

(*) Bao gồm trong số đầu tư vào các công ty không phải là tổ chức tín dụng là 71.980 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 116.050 triệu đồng) đầu tư vào chứng chỉ quỹ VF2. Đây là quỹ đầu tư do Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam quản lý. Công ty này là một công ty cổ phần với Sacombank và Dragon Capital là các cổ đông. Trong đó, Dragon Capital là một cổ đông của Ngân hàng.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	464.143	454.599	121.137	28.898	**1.068.777**
Mua mới trong kỳ	116.181	70.470	7.307	12.668	**206.626**
Kết chuyển từ xây dựng dở dang và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 16.1)	163.620	85.278	599	114	**249.611**
Thanh lý	(25.714)	(5.074)	(473)	(1.112)	**(32.373)**
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 15)	-	-	1.210	-	**1.210**
Phân loại lại	-	9.180	(9.182)	2	**-**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	718.230	614.453	120.598	40.570	**1.493.851**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	29.249	99.699	22.146	5.401	**156.495**
Trích trong kỳ	7.869	30.133	5.953	1.580	**45.535**
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	298	-	**298**
Thanh lý	(1.973)	(4.450)	(582)	(43)	**(7.048)**
Phân loại lại	-	1.812	(1.807)	(5)	**-**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	35.145	127.194	26.008	6.933	**195.280**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	434.894	354.900	98.991	23.497	**912.282**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	683.085	487.259	94.590	33.637	**1.298.571**

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	111.384	685.372	**796.756**
Mua mới trong kỳ	7.926	58.022	**65.948**
Kết chuyển từ xây dựng dở dang và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 16.1)	10.097	123.369	**133.466**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	129.407	866.763	**996.170**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	31.297	5.162	**36.459**
Khấu hao trong kỳ	10.162	2.361	**12.523**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	41.459	7.523	**48.982**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	80.087	680.210	**760.297**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	87.948	859.240	**947.188**

15 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Phương tiện vận chuyển
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	29.591
Mua lại tài sản thuê	(1.210)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	28.381
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	5.882
Khấu hao trong kỳ	1.683
Mua lại tài sản thuê	(298)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	7.267
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	23.709
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	21.114

16 TÀI SẢN KHÁC

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh số 16.1)	646.187	689.728
Lãi dự thu	900.546	720.769
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Thuyết minh số 40)	44.341	46.978
Phải thu từ khách hàng (*)	645.173	704.972
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	98.067	78.435
Chi phí chờ phân bổ	307.756	217.461
Phải thu từ ngân sách Nhà nước (**)	138.886	-
Tài sản khác (***)	434.189	195.215
	3.215.145	2.653.558

(*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 170.051 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 225.232 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang trong quá trình chuyển giao quyền sở hữu các tài sản này hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.

(**) Bao gồm trong các khoản phải thu từ ngân sách Nhà nước là 126.537 triệu đồng tiền lãi phải thu từ NHNN trong chương trình hỗ trợ lãi suất 4% cho các doanh nghiệp.

(***) Bao gồm trong tài sản khác là 179.051 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 143.981 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển giao cho Ngân hàng.

16 TÀI SẢN KHÁC (TIẾP THEO)

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 31.12.2008 Triệu đồng
Số đầu kỳ	689.728	301.550
Tăng	465.832	1.155.595
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh số 13 và 14)	(383.077)	(696.457)
Khác	(126.296)	(70.960)
Số cuối kỳ	646.187	689.728

17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước từ nguồn của các tổ chức quốc tế	45.666	52.161

18 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	161.475	16.552	178.027
Tiền gửi có kỳ hạn	37.605	146.261	183.866
	199.080	162.813	361.893
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	979.042	108.500	1.087.542
	1.178.122	271.313	1.449.435

18 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	113.888	6.423	120.311
Tiền gửi có kỳ hạn	39.392	847.333	886.725
	153.280	853.756	1.007.036
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	3.445.818	35.500	3.481.318
	3.599.098	889.256	4.488.354

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Theo loại tiền gửi

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.405.280	5.859.964
Tiền gửi có kỳ hạn	6.108.282	4.582.640
Tiền gửi tiết kiệm	40.594.492	35.153.340
Tiền ký quỹ	886.856	530.586
Tiền gửi vốn chuyên dùng	50.410	2.290
	57.045.320	46.128.820

19.2 Theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.814.337	590.943	9.405.280
Tiền gửi có kỳ hạn	5.382.258	726.024	6.108.282
Tiền gửi tiết kiệm	34.490.727	6.103.765	40.594.492
Tiền ký quỹ	88.065	798.791	886.856
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.154	46.256	50.410
	48.779.541	8.265.779	57.045.320

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

19.2 Theo tiền tệ (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.458.870	401.094	5.859.964
Tiền gửi có kỳ hạn	3.931.488	651.152	4.582.640
Tiền gửi tiết kiệm	30.481.232	4.672.108	35.153.340
Tiền ký quỹ	88.888	441.698	530.586
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.380	910	2.290
	39.961.858	6.166.962	46.128.820

20 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Vốn nhận từ RDF	303.304	274.449
Vốn nhận từ FMO	133.457	150.638
Vốn nhận từ SMEDF	78.125	89.375
Vốn nhận từ IFC	500.000	500.000
	1.014.886	1.014.462

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,75%/năm cho số dư tiền đô la Mỹ và từ 6% đến 7,32%/năm cho các số dư tiền đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2010.

Vốn nhận lần đầu từ Financierings – Maatschapij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho vay các doanh nghiệp ở Việt Nam khi các doanh nghiệp này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC cộng với 1,5%/năm. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2009.

Vốn nhận lần hai từ Financierings – Maatschapij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

20 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO (TIẾP THEO)

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2010.

Vốn nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2009. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

21 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI VÀ TRÁI PHIẾU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	6.894.391	5.487.457	12.381.848
Trung hạn	286.286	1.129.815	1.416.101
	7.180.677	6.617.272	13.797.949

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	6.203	5.801.874	5.808.077
Trung hạn	790.000	1.060.986	1.850.986
	796.203	6.862.860	7.659.063

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Lãi dự chi	815.421	869.112
Chuyển tiền phải trả	29.543	21.301
Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh số 38)	147.168	63.842
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	85.238	37.796
Thu nhập lãi chưa thực hiện	22.164	11.997
Phải trả nhân viên	28.064	39.452
Cổ tức phải trả	772.737	5.365
Phải trả khác	639.343	257.872
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.335	2.784
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh số 22.1)	50.973	27.564
	2.593.986	1.337.085

22.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 31.12.2008 Triệu đồng
Số đầu kỳ	27.564	28.191
Tăng trong kỳ/năm	23.409	-
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	(627)
Số cuối kỳ	50.973	27.564

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, mức dự phòng chung đạt được 0,60% trên tổng số dư bảo lãnh và cam kết, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm có khả năng mất vốn (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,76%).

23 VỐN GÓP

23.1 Vốn cổ phần

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	5.115.831	5.115.831

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	444.881.417	4.448.814	1.212.723	-	**5.661.537**
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	66.701.667	667.017	-	-	**667.017**
Mua cổ phiếu quỹ	(18.265.270)	-	-	(351.924)	**(351.924)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và 30 tháng 6 năm 2009	493.317.814	5.115.831	1.212.723	(351.924)	**5.976.630**

23.2 Vốn khác

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	948	948

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ (*)	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	1.234.529	145.709	241.032	-	65.904	**1.687.174**
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	954.753	-	-	-	-	**954.753**
Phân bổ vào các quỹ	(521.885)	161.514	103.302	-	257.069	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(667.017)	-	-	-	-	**(667.017)**
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	(305)	-	-	-	-	**(305)**
Biến động khác của các quỹ	(15.735)	-	(138)	-	(177.686)	**(193.559)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	984.340	307.223	344.196	-	145.287	**1.781.046**
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong kỳ	779.476	-	-	-	-	**779.476**
Phân bổ vào các quỹ	(118.483)	-	2.372	-	116.111	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(767.375)	-	-	-	-	**(767.375)**
Biến động khác của các quỹ	3.911	(817)	(2.039)	(783)	(136.248)	**(135.976)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	881.869	306.406	344.529	(783)	125.150	**1.657.171**

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 16 tháng 3 năm 2009.

(*) Theo các quy định hiện hành, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ việc đánh giá lại ngoại tệ và vàng được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh vào ngày 31 tháng 12. Nếu khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 783 triệu đồng được hạch toán trong quý 2 năm 2009, tài khoản chênh lệch tỷ giá sẽ không có số dư và mức lãi từ kinh doanh ngoại tệ và vàng cho giai đoạn sẽ giảm 783 triệu đồng.

Cổ tức

Mức cổ tức 15% bằng cổ phiếu đã được thông qua tại Đại hội cổ đông năm 2008 vào ngày 16 tháng 3 năm 2009. Các báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 đã phản ánh kế hoạch chi trả cổ tức này.

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	779.476	350.892
Lợi nhuận thuần được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	779.476	350.892
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	493.317.814	444.881.417
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.580	789
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định rằng cổ tức được trả bằng cổ phiếu được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 năm 2007 (cổ phiếu)		511.583.084
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu với giả định rằng cổ tức được trả bằng cổ phiếu được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 năm 2007 (đồng/cổ phiếu)		686

26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	2.517.702	2.626.799
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	249.141	174.205
Từ các khoản đầu tư	389.208	573.395
Lãi cho thuê tài chính	25.022	21.107
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	25.448	12.801
	3.206.521	3.408.307

27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	1.844.048	2.242.024
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	82.025	274.590
Lãi chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	157.194	66.679
Chi phí khác	14.575	4.360
	2.097.842	2.587.653

28 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	29.336	24.321
Dịch vụ thanh toán	251.114	134.180
Dịch vụ ngân quỹ	25.879	18.027
Dịch vụ môi giới chứng khoán	35.757	193.011
Các dịch vụ khác	107.613	64.928
	449.699	434.467

29 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	19.653	9.434
Dịch vụ môi giới chứng khoán	27.082	32.580
Chi phí hoạt động khác	14.281	10.818
	61.016	52.832

30 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	506.875	385.440
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(240.082)	(222.063)
	266.793	163.377

Theo các quy định hiện hành, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ việc đánh giá lại ngoại tệ và vàng được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh vào ngày 31 tháng 12. Nếu khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được hạch toán trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 và 30 tháng 6 năm 2008, mức lãi từ kinh doanh ngoại tệ và vàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 30 tháng 6 năm 2008 sẽ giảm tương ứng 783 triệu đồng và 14.588 triệu đồng.

31 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

32 LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	62.569	98.561
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(189.152)	(33.677)
Hoàn nhập/(trích) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	90.611	(152.011)
	(35.972)	(87.127)

33 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	50.043	45.371
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(58.453)	(311)
Hoàn nhập/(trích) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	98.745	(270.030)
	95.335	(224.970)

34 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN VÀ THU NHẬP CỔ TỨC

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	3.682	24.328
Từ chứng khoán vốn đầu tư	8.620	30.641
Từ đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh (Thuyết minh số 11.1)	11.438	(8.502)
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	6.633	10.091
Các khoản thu nhập khác	-	397
	30.373	56.955

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Chi phí thuế	32.457	28.341
Tiền lương và các chi phí khác	327.154	309.574
Chi phí khấu hao	59.741	36.594
Chi phí tài sản	94.525	77.006
Chi phí hành chính	149.024	129.968
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	24.984	21.181
	687.885	602.664

36 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Thuế hiện hành	232.928	97.500
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	-	2.047
	232.928	99.547

Không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có sự khác biệt tạm thời trọng yếu nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2008 và ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến 30 tháng 6 năm 2008 và thuế suất 25% cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.012.404	450.439
Thuế	253.575	144.219
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(53.054)	(20.542)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	3.420	40.164
Ưu đãi về thuế thu nhập (*)	-	(66.341)
Thuế trên thu nhập chuyển từ quyền sử dụng đất	-	2.047
Thuế bổ sung cho năm 2008 (**)	28.987	-
	232.928	99.547

(*) Ngân hàng được giảm 50% thuế suất (14%) cho năm 2007 và 2008 theo công văn số 11924 TC/CS ngày 20 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế TNDN đối với các tổ chức niêm yết. Công ty chứng khoán ngân hàng Sài Gòn Thương Tín được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2007 và 2008 theo các quy định hiện hành về thuế áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng và các công ty con do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

(**) Theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng phải trả thêm một khoản thuế bổ sung là 28.987 triệu đồng liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2008.

38 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1.1.2009 Triệu đồng	Tăng giảm trong kỳ Số phải nộp Triệu đồng	Tăng giảm trong kỳ Số đã nộp Triệu đồng	Ngày 30.6.2009 Triệu đồng
Thuế GTGT	11.747	68.910	(81.458)	(801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.124	232.928	(123.642)	141.410
Các loại thuế khác	19.186	4.736	(22.081)	1.841
Các chi phí khác	785	41.967	(38.034)	4.718
	63.842	348.541	(265.215)	147.168

39 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 Bằng tiền đồng Triệu đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2009 Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	6.915.175	6.915.175
Thư tín dụng trả chậm	-	587.246	587.246
Bảo lãnh vay tiền	15.000	678	15.678
Bảo lãnh thanh toán	500.044	6.988	507.032
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	199.290	29.746	229.036
Bảo lãnh dự thầu	59.797	1.766	61.563
Các bảo lãnh khác	98.430	8.500	106.930
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	1.256.606	1.256.606
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	1.236.215	1.236.215
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	49.099	1.516.354	1.565.453
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	480.892	1.159.041	1.639.933
	1.402.552	12.718.315	14.120.867

39 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (TIẾP THEO)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.638	2.421.742	2.423.380
Thư tín dụng trả chậm	-	405.835	405.835
Bảo lãnh vay tiền	15.039	-	15.039
Bảo lãnh thanh toán	425.436	9.176	434.612
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	195.145	4.929	200.074
Bảo lãnh dự thầu	41.517	1.087	42.604
Các bảo lãnh khác	79.350	10.577	89.927
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	623.180	623.180
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	583.577	583.577
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	5.473	3.368.201	3.373.674
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	7.601	3.376.212	3.383.813
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	-	2.784	2.784
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	-	2.411	2.411
	771.199	10.809.711	11.580.910

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Dưới 1 năm	29.752	29.752
Từ 1 đến 5 năm	148.761	148.761
Trên 5 năm	1.249.519	1.219.766
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.428.032	1.398.279

40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (bên đi thuê) và Tadimex (bên cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m^2. Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m^2/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m^2/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai trở đi của thời hạn thuê sẽ tăng 1% mỗi năm. Sacombank đồng thời cũng có khoản đầu tư chiến lược trong Tadimex.

41 CAM KẾT VỐN

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Nhà cửa, máy móc và thiết bị	437.770	359.212
Tài sản cố định vô hình	33.449	41.126
	471.219	400.338

42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2008 đến 30.6.2008 Triệu đồng
Các giao dịch trong kỳ		
Chi trả lãi	6.914	4.589
Thu nhập lãi nhận được	131.325	20.846
Cổ tức được chia	1.947	-
Thu nhập từ ban chứng khoán kinh doanh	4.100	-
Bán chứng khoán kinh doanh	172.216	-

	30.6.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Số dư		
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	92.157	128.028
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	105.377	198.120
Tạm ứng thuê văn phòng	44.341	46.978
Số dư cho vay	719.200	900.091
Đầu tư chứng khoán nợ	850.000	850.000
Mua có kỳ hạn chứng khoán vốn	63.521	71.889
Các khoản phải thu khác	210.815	-

42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tổng số lương và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ tương ứng là 3.110 triệu đồng (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 30 tháng 6 năm 2008: 2.592 triệu đồng) và 7.601 triệu đồng (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 30 tháng 6 năm 2008: 6.360 triệu đồng).

43 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	49.462.687	72.292.704	920.239	1.304.822	11.130.186
Ngoài nước	-	1.014.886	7.502.421	659.836	683
	49.462.687	**73.307.590**	**8.422.660**	**1.964.658**	**11.130.869**

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

44.1 Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn:

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Ngày 30 tháng 6 năm 2009	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Lãi suất thả nổi	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt và kim loại quý	-	6.046.068	-	-	-	-	-	-	-	6.046.068
Tiền gửi tại NHNN	-	759.069	-	1.738.829	-	-	-	-	-	2.497.898
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	8.217.894	615.141	350.000	400.000	-	-	9.583.035
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	349.026	-	-	-	-	-	-	-	349.026
Cho vay khách hàng (*)	341.989	-	-	6.355.228	16.010.766	23.723.701	1.835.369	997.685	868	49.265.606
Chứng khoán đầu tư (*)	-	294,961	50.000	334.118	202.625	700.000	226.594	7.870.948	178.697	9.857.943
Góp vốn. đầu tư dài hạn	-	1.029.054	-	-	-	-	-	-	-	1.029.054
Tài sản cố định	-	2.266.873	-	-	-	-	-	-	-	2.266.873
Tài sản khác (*)	-	3.215.145	-	-	-	-	-	-	-	3.215.145
Tổng tài sản	**341.989**	**13.960.196**	**50.000**	**16.646.069**	**16.828.532**	**24.773.701**	**2.461.963**	**8.868.633**	**179.565**	**84.110.648**
Nợ phải trả										
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	1.149	1.856	3.000	5.957	30.989	2.715	45.666
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	-	492.706	776.974	2.950	-	176.805	-	1.449.435
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	514.886	-	-	31.250	31.250	218.750	218.750	1.014.886
Công cụ phái sinh và công nợ tài chính khác	-	64.829	-	-	-	-	-	-	-	64.829
Tiền gửi của khách hàng	-	937.266	-	31.997.279	15.373.585	5.821.910	2.504.718	408.607	1.955	57.045.320
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	-	3.548.877	6.996.320	2.468.156	705.313	79.283	-	13.797.949
Nợ khác	-	2.593.986	-	-	-	-	-	-	-	2.593.986
Tổng nợ phải trả	**-**	**3.596.081**	**514.886**	**36.040.011**	**23.148.735**	**8.327.266**	**3.247.238**	**914.434**	**223.420**	**76.012.071**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất- nội bảng	**341.989**	**10.364.115**	**(464.886)**	**(19.393.942)**	**(6.320.203)**	**16.446.435**	**(785.275)**	**7.954.199**	**(43.855)**	**8.098.577**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất- ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**341.989**	**10.364.115**	**(464.886)**	**(19.393.942)**	**(6.320.203)**	**16.446.435**	**(785.275)**	**7.954.199**	**(43.855)**	**8.098.577**

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2009. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	1.763.774	529.105	3.152.732	218.774	42.239	179.057	36.955	123.432	6.046.068
Tiền gửi tại NHNN	1.738.829	710.921	-	-	-	-	-	48.148	2.497.898
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	5.785.553	3.652.280	41.900	21.255	10.899	49.519	4.382	17.247	9.583.035
Chứng khoán kinh doanh (*)	349.026	-	-	-	-	-	-	-	349.026
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	572.938	-	107.894	-	-	-	-	680.832
Cho vay khách hàng (*)	43.229.289	2.124.612	3.884.365	24.375	-	-	-	2.996	49.265.606
Chứng khoán đầu tư (*)	9.857.943	-	-	-	-	-	-	-	9.857.943
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.029.054	-	-	-	-	-	-	-	1.029.054
Tài sản cố định	2.266.873	-	-	-	-	-	-	-	2.266.873
Tài sản khác (*)	3.099.066	67.534	17.079	109	-	78	405	30.874	3.215.145
Tổng tài sản	**69.119.376**	**7.657.390**	**7.096.076**	**372.407**	**53.138**	**228.654**	**41.742**	**222.697**	**84.791.480**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	45.666	-	-	-	-	-	-	-	45.666
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1.178.122	271.216	-	97	-	-	-	-	1.449.435
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.014.232	654	-	-	-	-	-	-	1.014.886
Công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	286.089	-	190.766	-	43.755	108.995	19.205	96.851	745.661
Tiền gửi của khách hàng	48.779.541	7.727.988	148.534	315.819	7.562	17.977	18.933	28.966	57.045.320
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	7.180.676	2.225	6.615.048	-	-	-	-	-	13.797.949
Nợ khác	2.075.515	335.358	79.722	2.384	647	1.659	1.821	96.880	2.593.986
Vốn và các quỹ	7.634.749	-	-	-	-	-	-	-	7.634.749
Tổng nợ phải trả	**68.194.590**	**8.337.441**	**7.034.070**	**318.300**	**51.964**	**128.631**	**39.959**	**222.697**	**84.327.652**
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	**924.786**	**(680.051)**	**62.006**	**54.107**	**1.174**	**100.023**	**1.783**	**-**	**463.828**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**338.041**	**(47.486)**	**(178.025)**	**(3.149)**	**(139.357)**	**-**	**(52.390)**	**(82.366)**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**924.786**	**(342.010)**	**14.520**	**(123.918)**	**(1.975)**	**(39.334)**	**1.783**	**(52.390)**	**381.462**

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày đáo hạn:

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	**Trên 3 tháng**	**Trong vòng 3 tháng**	**Trong vòng 1 tháng**	**Từ 1-3 tháng**	**Từ 3-12 tháng**	**Từ 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	6.046.068	-	-	-	-	6.046.068
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.497.898	-	-	-	-	2.497.898
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.217.894	615.141	750.000	-	-	9.583.035
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	349.026	-	-	-	-	349.026
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	209.540	132.449	3.803.950	9.292.902	19.511.272	7.684.910	8.630.583	49.265.606
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	334.118	202.625	926.594	8.215.909	178.697	9.857.943
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	942.440	86.614	1.029.054
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.266.873	2.266.873
Tài sản khác (*)	-	-	926.467	446.174	454.372	697.245	690.887	3.215.145
Tổng tài sản	**209.540**	**132.449**	**22.175.421**	**10.556.842**	**21.642.238**	**17.540.504**	**11.853.654**	**84.110.648**
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	1.149	1.856	8.957	30.989	2.715	45.666
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	492.706	776.974	2.950	176.805	-	1.449.435
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.111	11.903	191.375	553.078	257.419	1.014.886
Công cụ phái sinh và công nợ tài chính khác	-	-	64.829	-	-	-	-	64.829
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.934.545	15.373.585	8.326.628	408.607	1.955	57.045.320
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	3.548.877	6.996.320	3.173.469	79.283	-	13.797.949
Nợ khác	-	-	1.554.925	962.589	25.499	50.973	-	2.593.986
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**38.598.142**	**24.123.227**	**11.728.878**	**1.299.735**	**262.089**	**76.012.071**
Mức chênh thanh khoản ròng	**209.540**	**132.449**	**(16.422.721)**	**(13.566.385)**	**9.913.360**	**16.240.769**	**11.591.565**	**8.098.577**

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

45 SỰ KIỆN SAU NGÀY BÁO CÁO

(i) Theo công văn số 1657/ NHNN-HCM02 của Ngân Hàng Nhà Nước ngày 5 tháng 8 năm 2009, Ngân hàng được phép tăng vốn điều lệ lên 6.700.580 triệu đồng từ ba nguồn sau:

- Cổ tức năm 2008 là 767.375 triệu đồng;
- Phát hành cổ phần mới cho cổ đông hiện hành là 767.375 triệu đồng; và
- Phát hành cổ phần mới cho nhân viên Ngân hàng là 50.000 triệu đồng.

(ii) Ngân hàng đã bán toàn bộ cổ phiếu quỹ vào ngày 7 tháng 7 năm 2009.

46 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 3 tháng 9 năm 2009.

Nguyễn Viết An Lập bảng	Lê Hùng Cường Kế toán trưởng	Trần Xuân Huy Tổng giám đốc